

SỞ Y TẾ AN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 07 tháng 5 năm 2026

Số: 820 /BVAG-VTTBYT

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa An Giang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Mua sắm cấp thiết hoá chất xét nghiệm 2026** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa An Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

STT	Họ và tên	Chức Vụ	Số Điện Thoại	Địa chỉ email gửi báo giá
1	Nguyễn Quang Trình	Trưởng Phòng VTTBYT	0918.665.503	phongvttbyt.bvdkag@gmail.com
2	Ngô Thị Kiều Dung	Phó Phòng VTTBYT	0984.333.140	
3	Nguyễn Hữu Lộc		0916.379.911	

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: **Nhận đồng thời qua 2 hình thức sau:**

- **Nhận trực tiếp:** CN. Tâm Như, SĐT: 0838.738.802, Phòng VTTBYT - Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 đường Ung văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
Hồ sơ bao gồm:

- ✓ 01 bản báo giá chính, 02 bản sao y công ty.
- ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).
- ✓ Giấy đăng ký kinh doanh bản sao (có công chứng)

- **Nhận qua email:** phongvttbyt.bvdkag@gmail.com. Hồ sơ bao gồm:

- ✓ Báo giá bản scan.
- ✓ File excel báo giá.
- ✓ Catalog và các tài liệu liên quan thể hiện thông số kỹ thuật của hàng hoá (tiếng Việt).
- ✓ Giấy đăng ký kinh doanh bản sao (có công chứng)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h00 ngày 07 tháng 5 năm 2026 đến trước 9h00 ngày 18 tháng 5 năm 2026

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá (*File đính kèm*)

2. Thời gian thực hiện hợp đồng: *12 tháng*


3. Báo giá hợp lệ:

- Báo giá được nhận trực tiếp hoặc nhận qua mail trong thời gian quy định của Yêu cầu báo giá.

- Báo giá phải có người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

4. Địa điểm giao, nhận hàng hoá : Lầu 3, Phòng Vật tư Thiết bị y tế của Bệnh viện Đa khoa An Giang, số 60 Ung văn Khiêm, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng trong vòng 72 giờ kể từ lúc nhận được đơn dự thầu của Bệnh viện Đa khoa An Giang.

6. Các thông tin khác: Báo giá theo mẫu của Bệnh viện (*Theo mẫu báo giá đính kèm*) 

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VTTBYT, VT.

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN DUY TÂN

CÔNG TY.....
 Địa chỉ:.....
 Điện thoại:.....

BÁO GIÁ
Kính gửi: Bệnh viện Đa Khoa An Giang

Chúng tôi Công ty kính gửi đến Quý Bệnh viện bảng báo giá các mặt hàng như sau:

Theo Yêu cầu báo giá số 820/BVAG-VTTBYT ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa An Giang

1. Báo giá cho hàng hoá liên quan

SIT	Mã vật tư theo yêu cầu báo giá	Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021	Danh mục hàng hoá	Tên thương mại	Chung Loại/mã sản phẩm	Tiêu chuẩn và yêu cầu kỹ thuật cụ thể xuất	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã bao gồm thuế phí) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi Chú
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1														

Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hoá)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 180 ngày, kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng năm 2026
 Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
 (Ký tên, đóng dấu)

Ghi Chú:

- (1), (3), (10), (11) : Theo thông tin Yêu cầu báo giá
- (2), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (12), (13), (14): Theo đề xuất của công ty
- (13) = (11) x (12)

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số V/LC /BVAG-VTTBYT ngày 1 tháng 5 năm 2026)

STT	Mã vật tư theo yêu cầu báo giá	Danh mục hàng hoá	Tiêu chuẩn & yêu cầu kỹ thuật XN đề xuất	Đơn vị tính	Số lượng
1	SP1	Hóa chất xét nghiệm định lượng CORTISOL	Dùng để định lượng Cortisol trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 2-1750 nmol/L - Độ chính xác: ≤ 11% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Giới hạn phát hiện: ≤ 2.0 nmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	5,400
2	SP2	Hóa chất xét nghiệm ETHANOL	Dùng để định lượng ethanol trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.11-4.98 g/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 20 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.11 g/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2,800
3	SP3	Hóa chất xét nghiệm CA 19-9	Dùng để định lượng CA 19-9 trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 1-1000 U/mL - Độ chính xác: ≤ 10% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Giới hạn phát hiện: ≤ 1 U/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	600
4	SP4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PSA toàn phần	Dùng để định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.1-100 ng/mL - Độ chính xác: ≤ 7% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.1 ng/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	600
5	SP5	Hóa chất xét nghiệm định lượng TROPONIN T	Dùng để định lượng troponin T tim trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 5-10000 ng/L - Độ chính xác: ≤ 10% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 ng/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	12,000
6	SP6	IVD là dung dịch rửa (Sample Cleaner2)	Dung dịch dùng để rửa kim *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	240



7	SP7	Hóa chất chứng: PRECICONTROL CARDIAC	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm proBNP. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương).	ml	24
8	SP8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính HIV	Dùng để kiểm soát chất lượng xét nghiệm HIV. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	48
9	SP9	Hóa chất xét nghiệm định lượng PROBNP GEN.2	Dùng để định lượng peptide lợi niệu loại B pro đầu N trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dài đo: 10-35000 pg/mL - Độ chính xác: ≤ 12% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Giới hạn phát hiện: ≤ 10 pg/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	2,000
10	SP10	Dung dịch đệm	Dung dịch hệ thống dùng để tạo tín hiệu điện hóa. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	560,000
11	SP11	Dung dịch rửa	Được sử dụng làm dung dịch rửa có tính kiềm cho các cuvet phản ứng. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	36,000
12	SP12	Hóa chất xét nghiệm Anti-HCV	Dùng để phát hiện định tính kháng thể kháng vi rút viêm gan C (HCV) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	3,000
13	SP13	Thuốc thử xét nghiệm Protein	Dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dài đo: 5.0-120 g/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 20 - Giới hạn phát hiện: ≤ 5 g/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	9,000

11
12
13

14	SP14	Hóa chất xét nghiệm HBsAg	Dùng để phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99% *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	4,500
15	SP15	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholinesterase	Dùng để định lượng cholinesterase trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 200-14000 U/L - Độ chính xác: ≤ 5% - Giới hạn phát hiện: ≤ 200 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	200
16	SP16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Phospho	Dùng để định lượng phospho trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.15-6.46 mmol/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 20 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.15 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	Test	250
17	SP17	Dung dịch rửa	Dùng làm dung dịch rửa kim thuốc thử khi chạy hoặc khi thay đổi thuốc thử. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	840
18	SP18	Dung dịch rửa	Dùng làm dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có thể gây nhiễu đối với việc phát hiện các tín hiệu. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	78,000
19	SP19	Dung dịch rửa	Là dung dịch dùng để rửa hệ thống ống và cốc đo sau mỗi lần đo và điều chỉnh điện cực. Dung dịch còn được dùng để rửa kim hút thuốc thử. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	mL	172,000
20	SP20	Hoá chất xét nghiệm GGT	Dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của GGT (γ-glutamyl peptide: amino acid γ-glutamyltransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 500 test - Dải đo: 3-1200 U/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 20 - Giới hạn phát hiện: ≤ 3 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	3,600

21	SP21	Hóa chất xét nghiệm ASTL	Dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của AST (L-aspartate: 2-oxoglutarate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 700 test - Dải đo: 2-700 U/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 40 - Giới hạn phát hiện: ≤ 2 U/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	4,500
22	SP22	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATININE	Dùng để định lượng creatinine trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 800 test - Dải đo: 15-2200 μmol/L - Độ chính xác: ≤ 7% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Giới hạn phát hiện: ≤ 15μmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	6,300
23	SP23	Hóa chất xét nghiệm định lượng UREA	Dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 800 test - Dải đo: 0.5-40 mmol/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.5 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	4,500
24	SP24	Hóa chất xét nghiệm GLUCOSE	Dùng để định lượng glucose trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 1000 test - Dải đo: 0.11-41.6 mmol/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.11 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	7,200
25	SP25	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp T3	Dùng để định lượng triiodothyronine toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.300-10.0 nmol/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.3 nmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	200
26	SP26	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp TSH	Dùng để định lượng thyrotropin trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.005-100 μIU/mL - Độ chính xác: ≤ 10% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.005 μIU/mL *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	200
27	SP27	Hóa chất xét nghiệm tuyến giáp FT4	Dùng để định lượng free thyroxine trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.3-100 pmol/L - Độ chính xác: ≤ 10% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 60 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.3 pmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	200

28	SP28	Hoá chất xét nghiệm HDL-cholesterol	Dùng để định lượng nồng độ HDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.08-3.12 mmol/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.08 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	350
29	SP29	Hoá chất xét nghiệm Albumin	Dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 500 test - Dải đo: 2-60 g/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 80 - Giới hạn phát hiện: ≤ 2 g/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	300
30	SP30	Hoá chất xét nghiệm định lượng MAGNESIUM	Dùng để định lượng phospho trong huyết thanh và huyết tương người. - Quy cách: ≤ 300 test - Dải đo: 0.15-6.46 mmol/L - Độ chính xác: ≤ 5% , số lượng mẫu đánh giá: ≥ 20 - Giới hạn phát hiện: ≤ 0.15 mmol/L *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	test	250
31	SP31	Dung dịch rửa	Dùng để rửa tất cả ống và hệ thống máy khí máu. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	33,300
32	SP32	Dung hiệu chuẩn	Dùng để hiệu chuẩn các điện cực pH, PCO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ²⁺ và Cl. *Tiêu chuẩn: FDA/CE/ISO 13485 (hoặc các tiêu chuẩn chất lượng tương đương)	ml	24,660
Tổng cộng: 32 mặt hàng					